

Superior Court of Washington, County of _____
Tòa Thượng Thẩm Washington, Quận _____

In the Guardianship or custody of:
Trong Quyền Giám Hộ hoặc việc nuôi con:

Respondent/s (*minors/children*)
(Các Bị Đơn (trẻ vị thành niên/trẻ em))

No. _____
Số _____

Order and Findings on Petition to Terminate or
Change Minor Guardianship or Non-Parent
Custody Order

*Lệnh Và Phán Quyết Về Đơn Xin Chấm Dứt
hoặc Thay Đổi Quyền Giám Hộ Trẻ Vị Thành
Niên hay Lệnh Nuôi Con Không Phải Cha Mẹ*

☐ Denied (ORDYMT)
Bị từ chối (ORDYMT)

☐ Granted (ORMDD)
Được chấp nhận (ORMDD)

Clerk's action required: **10**
Việc lục sự cần làm: 10

**Order and Findings on Petition to Terminate or Change Minor
Guardianship or Non-Parent Custody Order**
***Lệnh Và Phán Quyết Về Đơn Xin Chấm Dứt hoặc Thay Đổi Quyền
Giám Hộ Trẻ Vị Thành Niên hay Lệnh Nuôi Con Không Phải Cha Mẹ***

1. This Order is based on:
Lệnh này được dựa vào:

The *Petition to Terminate or Change Minor Guardianship or Non-Parent Custody Order* and
(check all that apply):

*Đơn Xin Chấm Dứt hoặc Thay Đổi Quyền Giám Hộ Trẻ Vị Thành Niên hay Lệnh Nuôi Con
Không Phải Cha Mẹ và (đánh dấu tất cả mục thích hợp):*

☐ the parties' agreement.
thỏa thuận của các đương sự.

☐ the court hearing or trial on (date): _____.
phiên tòa hoặc phiên xét xử vào (ngày):

The following people were at the hearing or trial (*list parties, lawyers, and any Guardians ad Litem or Court Visitors*):

Những người sau đây đã có mặt tại phiên tòa hoặc phiên xét xử (liệt kê các đương sự, luật sư và bất kỳ Người Giám Hộ Tạm Thời hoặc Người Bảo Hộ Đặc Biệt nào):

The court considered the (*check all that apply*): ☐ written report of the Guardian Ad Litem or Court Visitor, ☐ testimony of witnesses, ☐ remarks of lawyers or parties, ☐ documents filed in this case, and ☐ other: _____.

Tòa án đã xem xét (đánh dấu tất cả mục thích hợp): [-] báo cáo bằng văn bản của Người Giám Hộ Tạm Thời hoặc Người Bảo Hộ Đặc Biệt, [-] lời khai của nhân chứng, [-] nhận xét của luật sư hoặc đương sự, [-] văn kiện được đệ trình trong vụ án này và [-] khác

➤ Findings & Conclusions Phán Quyết & Kết Luận

2. Notice Thông Báo

☐ Notice has **not** been given to the following person/s who are entitled to notice:
*Thông báo đã **không** được gửi đến (các) người sau đây có quyền được thông báo:*

☐ All notices required by law have been given and proof of service has been filed.
Tất cả các thông báo được yêu cầu theo luật pháp đã được đưa ra và bằng chứng về việc tổng đạt đã được nộp.

3. Children Các trẻ

This order applies to the following children:
Lệnh này áp dụng cho các trẻ sau đây:

Child's name <i>Tên trẻ</i>	Age <i>Tuổi</i>	Child's name <i>Tên trẻ</i>	Age <i>Tuổi</i>
1.		2.	
3.		4.	

4. Indian Children Các Trẻ Da Đỏ

(An **Indian child** is a child who is a member of a federally recognized Indian tribe, or who is the biological child of an Indian tribe member and is eligible for membership.)

(**Trẻ Da Đỏ** là trẻ thành viên của một bộ lạc Da Đỏ được liên bang công nhận hoặc là con ruột của một thành viên bộ lạc Da Đỏ và hội đủ điều kiện tư cách thành viên.)

- [] **None** of the children are Indian children. The state and federal *Indian Child Welfare Acts* do not apply to this case. The court makes this conclusion because (*check all that apply*):

Không có các trẻ nào là các trẻ Da Đỏ. Đạo Luật Trợ Cấp Trẻ Em Người Mỹ Da Đỏ của liên bang và tiểu bang không áp dụng cho vụ án này. Tòa án đưa ra kết luận này bởi vì (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

- [] the Petitioner made a good faith effort to find out if any child in this case is an Indian child. (RCW 13.38.050.) The court has received no information showing that any child is or may be an Indian child.
Nguyên Đơn đã cố gắng một cách thiện chí để tìm hiểu xem trong vụ án này có bất kỳ trẻ nào trong vụ án này là trẻ Da Đỏ hay không. (RCW 13.38.050.) Tòa án đã không nhận thông tin nào cho thấy bất kỳ trẻ nào là hoặc có thể là trẻ Da Đỏ.
- [] the Petitioner notified the tribal agent of every tribe the children may have been eligible for membership in. *List tribes notified:* _____
Nguyên Đơn đã thông báo cho đại diện bộ lạc của mọi bộ lạc mà các trẻ có thể hội đủ điều kiện tư cách thành viên. Liệt kê các bộ lạc được thông báo:

Each tribe responded that the children were not tribal members and are not eligible for membership.

Mỗi bộ lạc đã phản hồi rằng các trẻ không phải là thành viên bộ lạc và không hội đủ điều kiện tư cách thành viên.

- [] other (*specify*): _____
khác (nêu rõ):

- [] **These children are Indian children:**
Các trẻ này đều là các trẻ Da Đỏ:

Children Các trẻ	Tribe Bộ lạc
[] All children <i>Tất cả các trẻ</i>	
[] (<i>name/s</i>): <i>((các) tên):</i>	
[] All children <i>Tất cả các trẻ</i>	
[] (<i>name/s</i>): <i>((các) tên):</i>	

The federal and state Indian Child Welfare Acts apply to this case.

Đạo Luật Trợ Cấp Trẻ Em Người Mỹ Da Đỏ của liên bang và tiểu bang sẽ áp dụng cho vụ án này.

- [] The children are being returned to a parent.

Các trẻ đang được trả lại cho cha/ mẹ.

- [] **Notice to tribes** – The Petitioner [] provided [] did **not** provide the required *Indian Child Welfare Act Notice* and a copy of the *Petition* to the agent for the tribe/s named above, the parents, and any Indian custodian.

Thông báo cho các bộ lạc – Nguyên Đơn [-] đã cung cấp [-] đã **không** cung cấp Thông Báo về Đạo Luật Trợ Cấp Trẻ Em Người Mỹ Da Đỏ được yêu cầu và một bản sao của Đơn Xin cho đại diện của (các) bộ lạc có tên trên đây, cha mẹ và bất kỳ người nuôi con Da Đỏ nào.

Evidence – The evidentiary requirements of the Acts [] have [] have **not** been met as described below. (RCW 13.38.130)

Bằng chứng – Các yêu cầu về bằng chứng của Đạo Luật [-] đã [-] đã **không** được đáp ứng như quy định dưới đây. (RCW 13.38.130)

- **Active efforts** – The following active efforts were made to provide remedial services and rehabilitative programs designed to prevent the breakup of the Indian family:

(Active efforts means “a documented, concerted, and good faith effort to facilitate the parent's or Indian custodian's receipt of and engagement in” those services and programs. RCW 13.38.040.)

Nỗ lực tích cực – Nỗ lực tích cực sau đây đã được thực hiện để cung cấp các dịch vụ khắc phục và chương trình phục hồi chức năng được thiết kế để ngăn chặn sự tan vỡ của gia đình người Da Đỏ:

(Nỗ lực tích cực có nghĩa là: “một nỗ lực được ghi chép lại, phối hợp và thiện chí nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cha/mẹ hoặc người nuôi con Da Đỏ tiếp nhận và tham gia” vào các dịch vụ và chương trình đó. RCW 13.38.040.)

- **Serious emotional or physical damage** – The court considered testimony from a qualified expert witness as defined in RCW 13.38.130. The court finds by clear and convincing evidence that the children (*check one*):
[] would [] would **not** likely suffer serious emotional or physical damage if they lived with either parent or an Indian custodian. The Court makes this conclusion because:

Tổn hại nghiêm trọng về mặt cảm xúc hoặc thể chất – Tòa án đã xem xét lời khai của một nhân chứng chuyên môn có trình độ, như quy định trong RCW 13.38.130. Tòa án nhận thấy là bằng chứng rõ ràng và thuyết phục rằng các trẻ (chọn một mục):

*[-] sẽ [-] sẽ **không** có khả năng phải chịu tổn hại nghiêm trọng về mặt cảm xúc hoặc thể chất nếu các trẻ sống với cha/mẹ hoặc người nuôi con Da Đỏ. Tòa Án đưa ra kết luận này bởi vì:*

5. Jurisdiction over Indian children
Thẩm quyền đối với các trẻ Da Đỏ

- ☐ Does not apply. None of the children are Indian children.
Không áp dụng. Không có các trẻ nào là các trẻ Da Đỏ.
- ☐ This court **cannot** decide this case for these Indian children (names): _____ because this court does not have jurisdiction over them. The *Petition* should be dismissed as to these children.
*Tòa án này **không thể** quyết định vụ án này đối với các trẻ Da Đỏ này (các tên): _____ bởi vì tòa án này không có thẩm quyền đối với các trẻ. Đơn Xin sẽ bị bác bỏ đối với các trẻ này.*
- ☐ This court **can** decide this case for the Indian children because (check one):
*Một tòa án **có thể** quyết định vụ án này dành cho các trẻ Da Đỏ bởi vì (đánh dấu một mục):*
- ☐ (Children's names): _____ are **not** domiciled or living on an Indian reservation, and are not wards of a tribal court.
(25 USC §1911)
*(Tên các trẻ): _____ **không** có nơi ở hoặc sống tại một khu vực dành riêng cho Người Mỹ Da Đỏ và không phải là người được tòa án bộ lạc bảo hộ. (25 USC §1911)*
- ☐ (Children's names): _____ are domiciled or living on an Indian reservation, or are wards of a tribal court, however (check all that apply):
*(Tên các trẻ): _____ **có** nơi ở hoặc sống tại một khu vực dành riêng cho Người Mỹ Da Đỏ hoặc không phải là người được tòa án bộ lạc bảo hộ, tuy nhiên (đánh dấu tất cả mục thích hợp):*
- ☐ The children's tribe agrees to Washington State's concurrent jurisdiction.
Bộ lạc của các trẻ đồng ý với thẩm quyền đồng thời của Tiểu Bang Washington.
- ☐ The children's tribe decided not to use its exclusive jurisdiction (expressly declined). (RCW 13.38.060)
Bộ lạc của các trẻ đã quyết định không sử dụng thẩm quyền riêng biệt của mình (đã từ chối một cách rõ ràng). (RCW 13.38.060)
- ☐ Washington State should claim emergency jurisdiction for children temporarily located off the reservation to protect the children from immediate physical damage or harm. (RCW 13.38.140)
Tiểu Bang Washington nên tuyên bố thẩm quyền khẩn cấp đối với các trẻ tạm thời ở ngoài khu dành riêng để bảo vệ các trẻ khỏi bị tổn hại hoặc thương tổn về thể chất ngay lập tức. (RCW 13.38.140)
- ☐ Other (specify): _____
Khác (nêu rõ): _____

6. Jurisdiction (RCW 26.27.201–.221, .231, .261, .271)
Thẩm Quyền (RCW 26.27.201–.221, .231, .261, .271)

- [] The court **cannot** decide this case for the children because the court does not have jurisdiction over the children.

*Tòa án **không thể** quyết định vụ án này cho các trẻ bởi vì tòa án không có thẩm quyền đối với các trẻ.*

- [] The court **can** decide this case for the children because *(check all that apply; if a box applies to all of the children, you may write “the children” instead of listing names):*

*Tòa án **có thể** quyết định vụ án này cho các trẻ bởi vì (đánh dấu tất cả mục thích hợp; nếu một mục áp dụng cho tất cả các trẻ, quý vị có thể ghi “các trẻ” thay vì liệt kê tên):*

- [] **Washington order/exclusive, continuing jurisdiction** – The non-parent custody order was made by a Washington State court, and the court still has authority to make other orders for *(children’s names):* _____.

Lệnh Washington/thẩm quyền riêng biệt, liên tục – Lệnh nuôi con không phải cha mẹ đã được tòa án ở Washington đưa ra và tòa án vẫn có thẩm quyền đưa ra các lệnh khác đối với (tên các trẻ):

- [] **Other state’s order** – The non-parent custody order was not made by a Washington State court **AND** *(check one):*

Lệnh của tiểu bang khác – Lệnh nuôi con không phải cha mẹ đã không được tòa án ở Washington đưa ra **VÀ** (đánh dấu một mục):

- [] A court in the state (or tribe) that made the non-parent custody order has made another order saying that it no longer has jurisdiction **or** that it is better to have this case decided in Washington;

*Một tòa án ở tiểu bang (hoặc bộ lạc) đưa ra lệnh nuôi con không phải cha mẹ này đã ban hành một lệnh khác đề cập rằng tòa án không còn thẩm quyền **hoặc** quyết định tốt hơn là nên đưa vụ án này ở Washington;*

- [] No child, parent, or person acting as a parent lives in the state (or tribal reservation) that made the order anymore;

Không có các trẻ, cha/mẹ hoặc người đóng vai trò là cha/mẹ sống ở tiểu bang (hoặc khu dành riêng cho bộ lạc) đã đưa ra lệnh này nữa;

AND *(check one):*

VÀ (đánh dấu một mục):

- [] **Home state jurisdiction** – Washington is the children’s home state because *(check all that apply):*

Thẩm quyền của tiểu bang cư trú – Washington là tiểu bang cư trú của các trẻ bởi vì (đánh dấu tất cả mục thích hợp):

- [] *(Children’s names):* _____

lived in Washington with a parent or someone acting as a parent for at least the 6 months just before this case was filed, or if the children were less than 6 months old when the case was filed, they had lived in Washington with a parent or someone acting as a parent since birth.

(Tên các trẻ):

đã

sống ở Washington với cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ trong ít nhất 6 tháng ngay trước khi vụ án này được đệ trình, hoặc nếu các trẻ dưới 6 tháng tuổi khi vụ án đã được đệ trình, chúng đã sống ở Washington với cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ kể từ khi sinh ra.

- [] There were times the children were not in Washington in the 6 months just before this case was filed (or since birth if they were less than 6 months old), but those were temporary absences.

Có những lúc các trẻ không có mặt ở Washington trong 6 tháng ngay trước khi vụ án này được đệ trình (hoặc kể từ khi sinh ra nếu chúng dưới 6 tháng tuổi), nhưng đó chỉ là những lúc vắng mặt tạm thời.

- [] (Children's names): _____ do not live in Washington right now, but Washington was the children's home state sometime in the 6 months just before this case was filed, and a parent or someone acting as a parent of the children, still lives in Washington.

(Tên các trẻ): _____ ngay bây giờ không sống ở Washington, nhưng Washington là tiểu bang cư trú của các trẻ vào khoảng 6 tháng ngay trước khi vụ án này được đệ trình và cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ của các trẻ vẫn sống ở Washington.

- [] (Children's names): _____ do not have another home state.

(Tên các trẻ): _____ không có một tiểu bang cư trú khác.

- [] **No home state or home state declined** – No court of any other state has the jurisdiction to make decisions for (children's names): _____

Không có tiểu bang cư trú hoặc tiểu bang cư trú đã từ chối – Không có tòa án của bất kỳ tiểu bang nào khác có thẩm quyền đưa ra quyết định đối với (tên các trẻ): _____

_____,
or a court in the children's home state decided it is better to have this case in Washington **and**:

hoặc tòa án ở tiểu bang cư trú của các trẻ đã quyết định tốt hơn là nên đưa vụ án này ở Washington **và**:

- The children and a parent, or someone acting as a parent, have ties to Washington beyond just living here (significant connection); **and** Các trẻ và cha/mẹ hoặc người nào đó đóng vai trò là cha/mẹ có mối quan hệ với Washington ngoài việc chỉ sống ở đây (kết nối quan trọng); **và**
- There is a lot of information (substantial evidence) about the children's care, protection, education, and relationships in this state.
Có rất nhiều thông tin (bằng chứng đáng kể) về việc chăm sóc, bảo vệ, giáo dục và các mối quan hệ của các trẻ ở tiểu bang này.

- [] Other reason (specify): _____
Lý do khác (nêu rõ):

7. Request to terminate **Yêu cầu chấm dứt**

- [] Does not apply. No one requested termination.
Không áp dụng. Không người nào yêu cầu chấm dứt.

- [] **Denied** – The court should deny the request to terminate the *Minor Guardianship* or *Non-Parent Custody Order* because (check one):

Bị từ chối – Tòa án nên từ chối yêu cầu chấm dứt Quyền Giám Hộ Trẻ Vị Thành Niên hoặc Lệnh Nuôi Con Không Phải Cha Mẹ bởi vì (đánh dấu một mục):

- [] the reason the order was approved is still true.
lý do mà lệnh đã được chấp thuận là vẫn còn đúng.
- [] the reason the order was approved is no longer true, but:
lý do mà lệnh đã được chấp thuận là không còn đúng, nhưng:
- Termination would be harmful to the children; AND
Chấm dứt sẽ gây tổn hại đến các trẻ; VÀ
 - The children's interest in continuing the guardianship outweighs any parent's interest in restoring their right to make decisions for the children.
Lợi ích của các trẻ trong việc tiếp tục quyền giám hộ quan trọng hơn lợi ích của bất kỳ cha/mẹ nào trong quá trình phục hồi quyền đưa ra quyết định của họ đối với các trẻ.

- [] **Approved** – The court should approve the request to terminate the *Minor Guardianship* or *Non-Parent Custody Order* because the reason the order was approved is no longer true.

Được chấp thuận – Tòa án nên chấp thuận yêu cầu chấm dứt Quyền Giám Hộ Trẻ Vị Thành Niên hoặc Lệnh Nuôi Con Không Phải Cha Mẹ bởi vì lý do mà lệnh đã được chấp thuận là không còn đúng nữa.

The denial or approval is based on the following facts:

Từ chối hoặc chấp thuận được dựa trên các sự kiện sau đây:

8. Request to resign, replace, or change *Yêu cầu từ bỏ, thay thế hoặc thay đổi*

- [] Does not apply. The order is being terminated.
Không áp dụng. Lệnh sẽ được chấm dứt.

- [] **Denied** – The court denies the request to resign, replace, or change because (explain):
Bị từ chối – Tòa án từ chối yêu cầu từ bỏ, thay thế hoặc thay đổi bởi vì (giải thích):

- [] **Approved** – The court approves a request to resign, replace, or change because (explain):
Được chấp thuận – Tòa án chấp thuận yêu cầu từ bỏ, thay thế hoặc thay đổi bởi vì (giải thích):

9. **Other Findings** (if any)
Phán Quyết Khác (nếu có)

➤ **Court Orders**
Lệnh Tòa

10. **Decision**
Quyết định

- [] **Denied** – The court denies the *Petition to Terminate or Change Minor Guardianship or Non-Parent Custody Order*.

Bị từ chối – Tòa án từ chối Đơn Xin Chấm Dứt hoặc Thay Đổi Quyền Giám Hộ Trẻ Vị Thành Niên hay Lệnh Nuôi Con Không Phải Cha Mẹ.

- [] **Terminated** – The court approves the request to terminate. The *Minor Guardianship Order, Non-Parent Custody Order, Nonparental Custody Decree*, and any residential schedule issued by the court are terminated.

Bị chấm dứt – Tòa án chấp thuận yêu cầu chấm dứt. Lệnh Về Quyền Giám Hộ Trẻ Vị Thành Niên, Lệnh Nuôi Con Không Phải Cha Mẹ, Pháp Lệnh Nuôi Con Không Phải Cha Mẹ và bất kỳ lịch trình cư trú nào do tòa án ban hành sẽ được chấm dứt.

Any court or administrative order for a parent to pay child support to a non-parent is terminated today or on (date): _____.

Bất kỳ lệnh tòa hay lệnh hành chính nào yêu cầu cha/mẹ phải chi trả cấp dưỡng con cho người không phải cha mẹ đều được chấm dứt hôm nay hoặc vào (ngày):

To the Clerk: Forward this order to WSSR.

Gửi đến Lục Sự: Chuyển tiếp lệnh này cho WSSR.

Return Children
Trả Lại Các Trẻ

- [] Does not apply because the children are already with a parent.
Không áp dụng bởi vì các trẻ đã ở với cha/mẹ.

- [] The children must be returned to (name/s): _____
by (date): _____ at (time): _____
as follows: _____

Các trẻ phải được trả về cho ((các) tên):

trước (ngày):

lúc (giờ):

như sau:

- [] The court orders these arrangements to help the children transition custody (specify): _____

Tòa án ra lệnh thực hiện các sắp xếp sau đây để giúp các trẻ chuyển tiếp việc nuôi con (nếu rõ):

Restraining Order
Lệnh Cấm

Any *Restraining Order* previously issued in the non-parent custody case is terminated.

Bất kỳ Lệnh Cấm nào trước đây đã được ban hành trong vụ án nuôi con không phải cha mẹ đều được chấm dứt.

- ☐ **To the Clerk:** Provide a copy of this Order to the agency listed above within 1 court day. The law enforcement agency must remove the *Restraining Order* from the State's database.

Gởi đến Lục Sự: *Cung cấp một bản sao Lệnh này cho cơ quan được liệt kê trên đây trong vòng 1 ngày làm việc của tòa án. Cơ quan thực thi pháp luật phải xóa bỏ Lệnh Cấm ra khỏi cơ sở dữ liệu của Tiểu Bang.*

Name of law enforcement agency where the Protected Person lived when the *Restraining Order* was issued: _____

Tên cơ quan thực thi pháp luật nơi Người Được Bảo Vệ đã sống khi Lệnh Cấm đã được ban hành:

- ☐ Other (*specify*): _____
Khác (nếu rõ):

- ☐ **Changed** – The court approves the request to change the *Minor Guardianship* or *Non-Parent Custody Order*.

Được thay đổi – *Tòa án chấp thuận yêu cầu thay đổi Quyền Giám Hộ Trẻ Vị Thành Niên hoặc Lệnh Nuôi Con Không Phải Cha Mẹ.*

The change is (*check one*):

Sự thay đổi (đánh dấu một mục):

- ☐ described in a new *Minor Guardianship Order* or other separate order approved by the court:

được mô tả trong Lệnh Về Quyền Giám Hộ Trẻ Vị Thành Niên mới hoặc lệnh riêng khác đã được tòa án chấp thuận:

(*Title of order*): _____

(*Tiêu đề của lệnh*):

(*Date approved*): _____

(*Ngày đã chấp thuận*):

The new order will (*check one*):

Lệnh mới sẽ (đánh dấu một mục):

- ☐ keep the same guardian
giữ nguyên người giám hộ

[] appoint a new guardian (name): _____
chỉ định một người giám hộ mới (tên):

[] as follows (specify minor changes here that do not require new letters of guardianship): _____
như sau (nếu rõ các thay đổi của trẻ vị thành niên ở đây không yêu cầu thư về quyền giám hộ mới):

11. Discharge
Miễn nhiệm

[] Does not apply.
Không áp dụng.

[] The Guardian ad Litem (GAL) or Court Visitor is discharged from this case.
Người Giám Hộ Tạm Thời (GAL) hoặc Người Bảo Hộ Đặc Biệt được miễn nhiệm trong vụ án này.

[] The following lawyers who were appointed by the court are discharged (name/s):
Miễn nhiệm các luật sư sau đây đã được tòa án chỉ định (các tên):

12. Other Orders (if any)
Các Lệnh Khác (nếu có)

Ordered.
Lệnh.

Date
Ngày

►

Judge or Commissioner
Thẩm Phán hoặc Ủy Viên

Presented by:
Được trình bày bởi:

►

Signature of Party/Lawyer
Chữ Ký của Đương Sự/Luật Sư

Printed Name
Tên Viết In

WSBA No.
WSBA Số

Copy received and approved by:
Bản sao đã nhận và chấp thuận bởi:

▶		
_____ <i>Signature of Party/Lawyer</i> Chữ Ký của Đương Sự/Luật Sư	_____ <i>Print Name</i> Tên Viết In	_____ <i>WSBA No.</i> WSBA Số
▶		
_____ <i>Signature of Party/Lawyer</i> Chữ Ký của Đương Sự/Luật Sư	_____ <i>Print Name</i> Tên Viết In	_____ <i>WSBA No.</i> WSBA Số
▶		
_____ <i>Signature of GAL or Visitor</i> Chữ Ký của GAL hoặc Người Bảo Hộ Đặc Biệt	_____ <i>Print Name</i> Tên Viết In	
▶		
_____ <i>Signature of Guardian</i> Chữ Ký của Người Giám Hộ	_____ <i>Print Name</i> Tên Viết In	_____ <i>CPG No.</i> CPG Số